

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về xuất khẩu khoáng sản

Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2016.

2. Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất khẩu khoáng sản như sau¹:

¹ Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,”

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.² Thông tư này quy định danh mục, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu.

2. Khoáng sản xuất khẩu bao gồm: khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, khoáng sản làm khoáng chất công nghiệp.

Than, dầu mỏ, khí đốt thiên nhiên, condensate, băng cháy, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng, hợp kim, kim loại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

3.³ Việc xuất khẩu khoáng sản theo phương thức kinh doanh tạm nhập tái xuất hoặc nhận gia công chế biến cho thương nhân nước ngoài để xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước và thương nhân⁴ có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tiêu chuẩn VILAS*: Là tiêu chuẩn của Hệ thống công nhận phòng thí nghiệm Việt Nam (Vietnam Laboratory Accreditation Scheme).

2. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*: Là các cơ quan quản lý nhà nước Trung ương (các Bộ) và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND cấp tỉnh).

3. *Chế biến khoáng sản*: Là quá trình sử dụng riêng biệt hoặc kết hợp các phương pháp cơ-lý-hóa để làm biến tính khoáng sản nguyên khai nhằm tạo ra một hoặc nhiều sản phẩm dưới dạng: tinh quặng, kim loại, hợp kim, hợp chất hóa học, khoáng chất công nghiệp có quy cách, tính chất phù hợp yêu cầu sử dụng, có giá trị sử dụng và giá trị thương mại cao hơn khoáng sản nguyên khai.

Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,”

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 12/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2016.

⁴ Cụm từ này được điều chỉnh bởi khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Điều 4.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 5.⁶ (được bãi bỏ)

Điều 6.⁷ (được bãi bỏ)

Điều 7. Báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản⁸

1. Nội dung báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản theo Biểu mẫu 01 và Biểu mẫu 02 tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo xuất khẩu khoáng sản thực hiện như sau:

a) Thương nhân có phát sinh xuất khẩu khoáng sản trong quý lập báo cáo theo Biểu mẫu 01 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp), Sở Công Thương, Cục Hải quan cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có thương nhân xuất khẩu khoáng sản lập báo cáo tổng hợp theo 6 tháng và hàng năm theo Biểu mẫu 02 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) chậm nhất vào ngày 31 tháng 7 và ngày 31 tháng 01 hàng năm.

3. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo đột xuất để phục vụ công tác quản lý, thương nhân có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo yêu cầu.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý

1. Vụ Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm chủ trì và đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan định kỳ tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản theo Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan.

2. Căn cứ tình hình thực tế của hoạt động khai thác, chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu khoáng sản, Vụ Công nghiệp nặng có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

Điều 9. Hiệu lực thi hành⁹

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

⁹ Điều 3 Thông tư số 12/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2016./.”

Điều 10 Thông tư số 13/2020/TT-BCT-sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020 quy định như sau:

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 02 năm 2013 và thay thế Thông tư số 08/2008/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Bộ Công Thương hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản.

Điều 10. Tổ chức thực hiện¹⁰

Các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, xử lý./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 59 /VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBQPPL);
- Lưu: VT, CN (03).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Tuấn Anh

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

- 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.*
- 2. Các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”*

¹⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 13/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN XUẤT KHẨU¹¹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Danh Mục sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng	Thời hạn xuất khẩu
1	Sản phẩm chế biến từ quặng Titan		
	1.1. Bột zircon	$ZrO_2 \geq 65\%$, cỡ hạt $\leq 75 \mu m$	
	1.2. Ilmenite hoàn nguyên	$TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 9\%$, $Fe \leq 27\%$.	Xuất khẩu đến hết năm 2020.
	1.3. Xi titan loại 1	$TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	
	1.4. Xi titan loại 2	$85\% > TiO_2 \geq 70\%$, $FeO \leq 10\%$	
	1.5. Tinh quặng rutil	$TiO_2 \geq 83\%$	
	1.6. Rutil nhân tạo/rutile tổng hợp	$TiO_2 \geq 83\%$	
	1.7. Tinh quặng Monazit	$REO \geq 57\%$	
2	Sản phẩm chế biến từ quặng bôxít		
	2.1. Alumin	$Al_2O_3 \geq 98,5\%$	
	2.2. Hydroxit nhôm - $Al(OH)_3$	$Al_2O_3 \geq 64\%$	
3	Tinh quặng Bismut	$Bi \geq 70\%$	
4	Tinh quặng Niken	$Ni \geq 9,5\%$	
5	Bột ôxit đất hiếm riêng rẽ	$TREO \geq 99\%$	
6	Tinh quặng Fluorit	$CaF_2 \geq 90\%$	
7	Bột barit	$BaSO_4 \geq 90\%$, cỡ hạt $< 1mm$	
8	Đá hoa trắng		
8.1	Dạng bột	Cỡ hạt $< 1mm$, độ trắng $\geq 85\%$	
8.2	Dạng cục		
8.2.1		Cỡ cục 1-400 mm, độ trắng $\geq 95\%$.	Xuất khẩu đến hết năm 2020
8.2.2		Cỡ cục 1-400 mm, $95\% > \text{độ trắng} \geq 80\%$.	
9	Tinh quặng Graphit	$C \geq 90\%$	Xuất khẩu đến hết năm 2020

¹¹ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 12/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2016.

PHỤ LỤC 2

BIỂU MẪU BÁO CÁO XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Biểu mẫu 01. BÁO CÁO THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN QUÝNĂM

(kèm theo Báo cáo số ngày... thángnăm..... của Công ty.....)

TT	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	MÃ HS	Khối lượng xuất khẩu trong kỳ (tấn, m ³)			Giá bán đơn vị bình quân (USD)	Tổng giá trị (Quy đổi USD)	Xuất xứ sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
			Quý I (Quý III)	Quý II (Quý IV)	Cộng 6 tháng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										

I. Nội dung báo cáo kèm theo Biểu 01, gồm:

1. Thông tin về thương nhân: Tên thương nhân, trụ sở chính, số điện thoại liên lạc, giám đốc thương nhân.

2. Tình hình khai thác, chế biến (nếu thương nhân khai thác, chế biến khoáng sản trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu):

- Giấy phép khai thác: Liệt kê các giấy phép khai thác mỏ liên quan đến nguồn gốc khoáng sản chế biến xuất khẩu

- Năng lực khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm)

3. Khối lượng xuất khẩu trong kỳ báo cáo (chi Tiết theo Biểu 01 kèm theo)

4. Tình hình xuất khẩu trong kỳ

- Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.

- Tình hình xuất khẩu

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất.

II. Hướng dẫn ghi tại Biểu 01

- Cột (2) ghi tên loại khoáng sản và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

- Cột (3) ghi theo mã hàng hóa HS xuất khẩu tại Tờ khai Hải quan.

- Cột (8) ghi giá trị xuất khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) theo thời Điểm xuất khẩu.

- Cột (9) ghi xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc khoáng sản xuất khẩu.

- Cột (10) Văn bản pháp lý: Chỉ ghi văn bản cho phép xuất khẩu đối với trường hợp không thuộc doanh Mục khoáng sản xuất khẩu của Thông tư.

Biểu mẫu dành cho UBND cấp tỉnh

Biểu mẫu 02. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN 6 THÁNG NĂM...

trên địa bàn tỉnh:

(kèm theo Báo cáo số/UBND- ngày... thángnăm..... của tỉnh.....)

TT	Tên Doanh nghiệp xuất khẩu	Loại hình thương nhân xuất khẩu	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	Mã HS	Khối lượng (tấn)		Giá trị (USD)	Xuất xứ hàng hóa	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
					6 tháng đầu năm	Cộng dồn cả năm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Doanh nghiệp									
1	Doanh nghiệp A	KTCB								
1	Doanh nghiệp B	TM								
2	Doanh nghiệp C								
II	Tổng cộng (theo từng loại sản phẩm khoáng sản)									
1	Xi titan									
2	Zircon									
3									

I. Nội dung báo cáo kèm theo Biểu 02, gồm:

1. Tình hình khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh

- Tổng số giấy phép khai thác mỏ còn hiệu lực liên quan đến khoáng sản xuất khẩu, công suất khai thác, tuyển quặng; công suất các nhà máy chế biến.
- Sản lượng khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm) đạt được trong kỳ. Tình hình tiêu thụ, tồn kho khoáng sản.
- Nhu cầu khoáng sản (quặng, tinh quặng) cho các dự án chế biến đã đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Khối lượng xuất khẩu 6 tháng hoặc cả năm (chi Tiết theo Biểu 02 kèm theo)

3. Tình hình xuất khẩu trong kỳ

- Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.
- Tình hình xuất khẩu khoáng sản, những vấn đề tồn tại, vướng mắc.

4. Tình hình chấp hành pháp luật về xuất khẩu khoáng sản.

II. Hướng dẫn ghi tại Biểu 02

- Cột (3) Ghi theo hình thức thương nhân xuất khẩu: Tự khai thác, chế biến (KTCB); Chế biến từ nguồn khác (CB), Ủy thác (UT), Thương mại (TM), Gia công từ nguồn nhập khẩu (GC), Tạm nhập tái xuất (TNTX), Tạm xuất tái nhập (TXTN), khác (K).
- Các cột còn lại ghi theo hướng dẫn tại Biểu 01.